

CTCP Gạch Men Chang Yih (UPCOM: CYC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	8.3%	0%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

5/9

(Ổn định)

DT thuần

2023

142

tỷ VNĐ

YoY

▼ 46.0

▼ 24.7%

LN sau thuế

2023

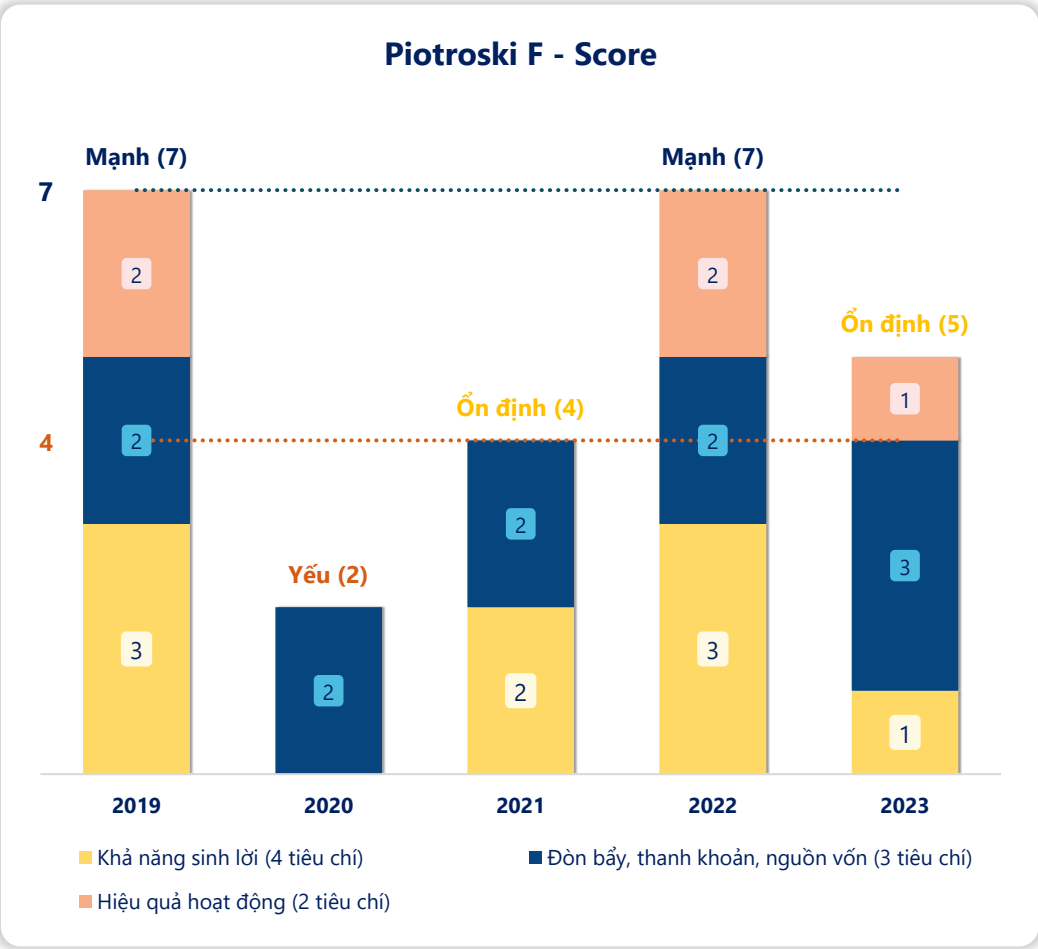
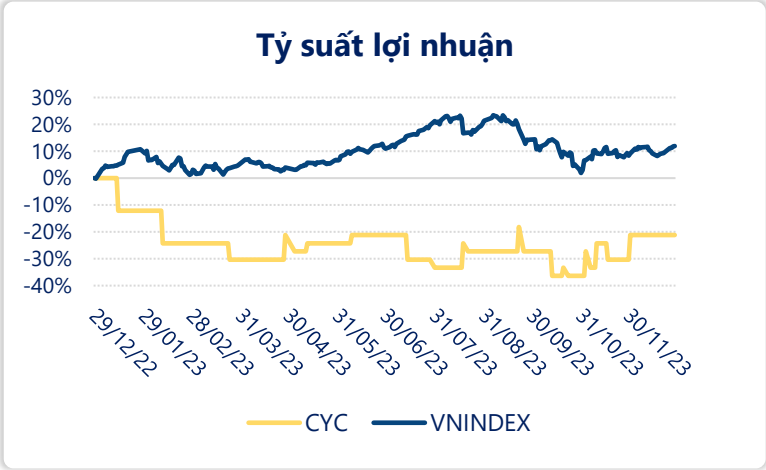
-10.4

tỷ VNĐ

YoY

▼ 2.67

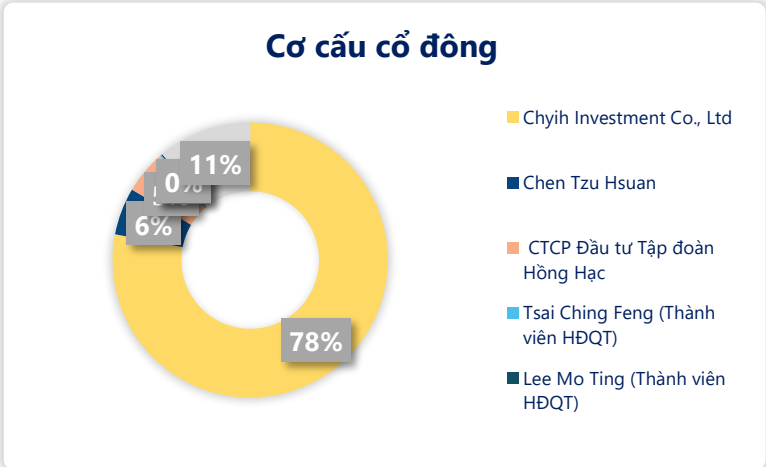
▼ 34.7%



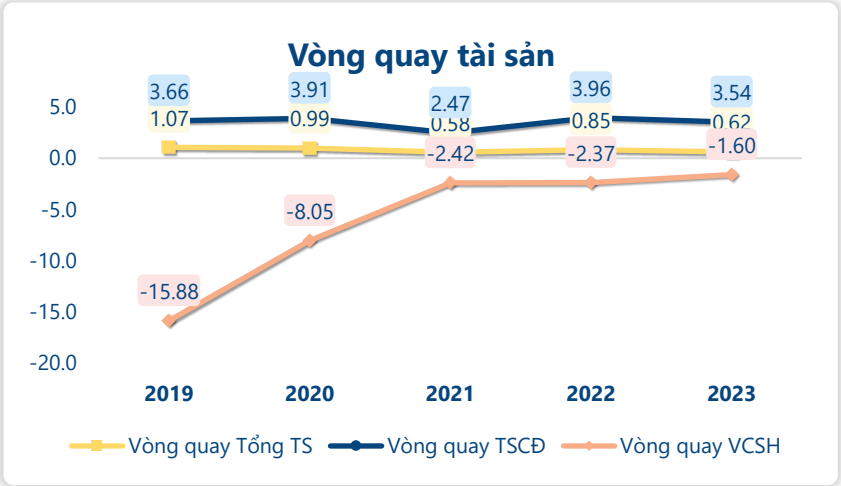
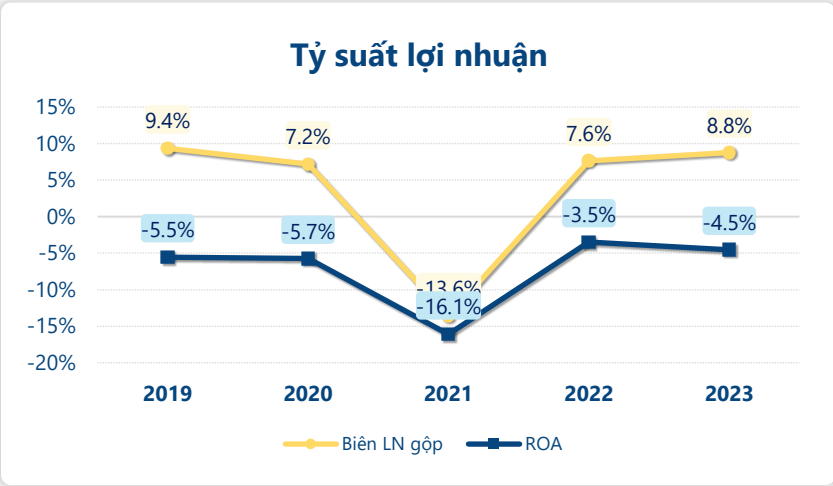
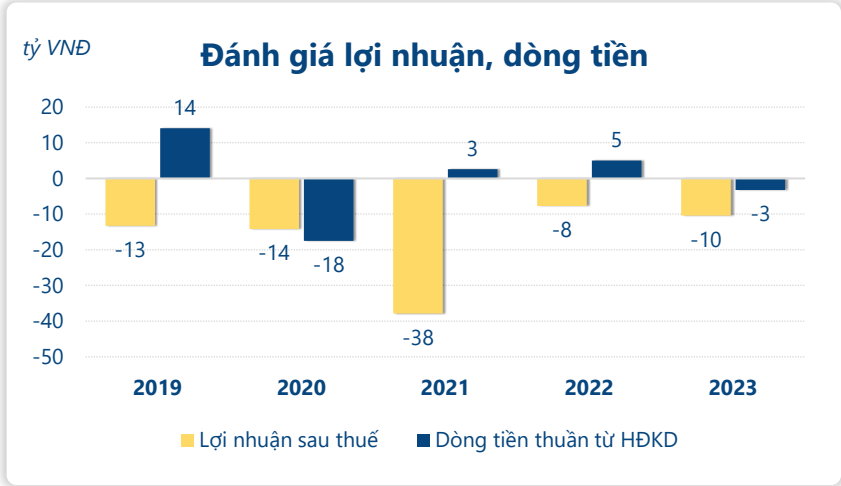
Năm 2023, F-Score của **CYC** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

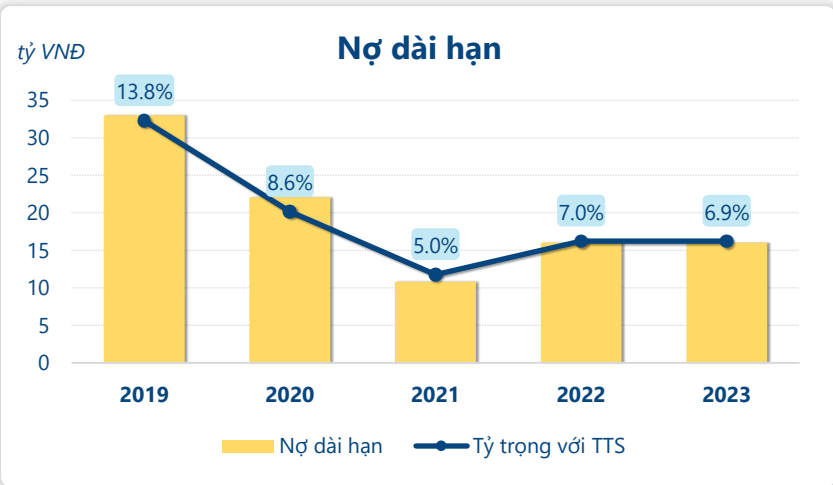
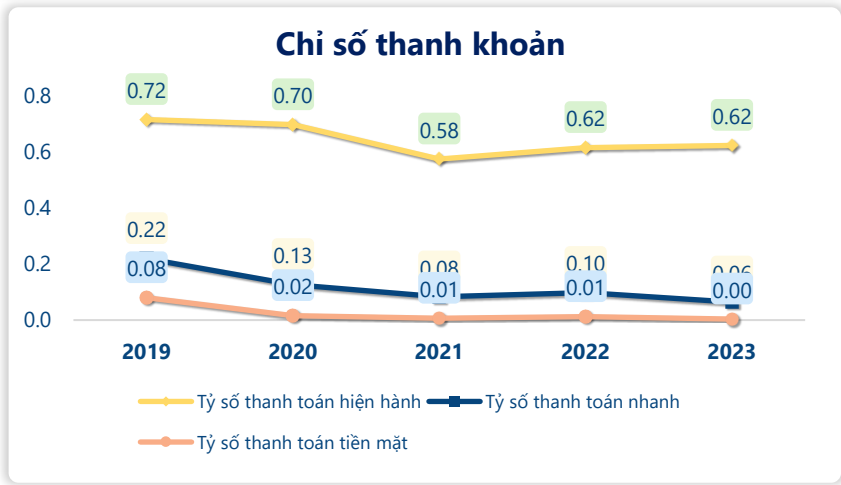
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.



CTCP Gạch Men Chang Yih (UPCOM: CYC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CYC**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	230	230	0.1%
Tài sản ngắn hạn	192	183	4.9%
Tiền và tương đương tiền	1.12	3.60	-68.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.90	2.53	-24.8%
Phải thu ngắn hạn	13.1	16.3	-19.3%
Hàng tồn kho	172	154	12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.67	6.91	-46.9%
Tài sản dài hạn	38.3	47.0	-18.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.1	44.0	-18.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.25	3.01	-25.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	324	313	3.4%
Nợ ngắn hạn	308	297	3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	116	2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.8	71.9	-8.5%
Nợ dài hạn	16.0	16.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.0	16.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-93.6	-83.1	-12.5%
Vốn chủ sở hữu	-93.6	-83.1	-12.5%
Vốn điều lệ	90.5	90.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	256	245	137	188	142
Giá vốn hàng bán	232	228	155	174	129
Lợi nhuận gộp	23.9	17.6	-18.6	14.4	12.4
Doanh thu HĐTC	0.35	0.35	1.34	0.11	0.21
Chi phí TC	8.77	10.3	6.42	6.02	10.7
Chi phí lãi vay	8.74	9.90	5.03	2.36	7.47
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.7	9.25	5.01	5.31	4.96
Chi phí QLDN	12.0	11.2	8.59	9.84	6.64
LN thuần từ HĐKD	-11.2	-12.7	-37.2	-6.70	-9.61
Lợi nhuận khác	-2.13	-1.44	-0.62	-1.03	-0.81
LN trước thuế	-13.3	-14.2	-37.8	-7.73	-10.4
Lợi nhuận sau thuế	-13.3	-14.2	-37.8	-7.73	-10.4
LNST của CĐ cty mẹ	-13.3	-14.2	-37.8	-7.73	-10.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.1	-17.5	2.61	5.01	-3.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.21	-1.49	-0.11	-4.50	0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	5.00	-5.00	1.30	0
Tiền đầu kỳ	6.32	18.3	4.29	1.78	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	11.9	-14.0	-2.50	1.81	-2.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	18.3	4.29	1.78	3.60	1.12